

Bảng tra nhanh tiếng Trung đi làm

In ra dán cạnh bàn làm việc. Số, tiền, ngày giờ, đơn vị hàng hoá và 15 câu cứu nguy khi nghe không hiểu.

Số		
零一 二 三 四 五	líng yī èr sān sì wǔ	0 1 2 3 4 5
六 七 八 九 十	liù qī bā jiǔ shí	6 7 8 9 10
两	liǎng	2 (trước lượng từ: 两个, 两箱)
一百 · 一千	yì bǎi · yì qiān	100 · 1.000
一万 · 十万	yí wàn · shí wàn	10.000 · 100.000
一百万 · 一千万	yì bǎi wàn · yì qiān wàn	1 triệu · 10 triệu
一亿 · 十亿	yí yì · shí yì	100 triệu · 1 tỷ
百分之三十	bǎi fēn zhī sān shí	30%
三点五	sān diǎn wǔ	3,5
一半	yí bàn	một nửa
Người Việt hay nhầm: tiếng Trung đếm theo 万 (10.000), không theo nghìn. 1 triệu = 100 万 = 一百万.		

Tiền		
多少钱?	duō shǎo qián	Bao nhiêu tiền?
块 / 元	kuài / yuán	tệ (块 dùng khi nói, 元 khi viết)
毛 / 角	máo / jiǎo	hào = 0,1 tệ
人民币	rén mín bì	Nhân dân tệ (CNY, ¥)
美元	měi yuán	đô la Mỹ
越南盾	yuè nán dùn	đồng Việt Nam
单价	dān jià	đơn giá
总价	zǒng jià	tổng tiền
打八折	dǎ bā zhé	giảm 20% (trả 80%)
定金	dìng jīn	tiền cọc
打八折 là trả 80%, tức giảm 20%. 打九五折 là trả 95%.		

Đơn vị, lượng từ		
个	gè	cái (dùng chung)
件	jiàn	chiếc (quần áo, hàng hoá)
双	shuāng	đôi
套	tào	bộ
箱	xiāng	thùng
包	bāo	gói, bao
台	tái	chiếc (máy móc)
张	zhāng	tờ, tấm
米	mǐ	mét
公斤	gōng jīn	kg
斤	jīn	cân Trung Quốc = 0,5 kg
吨	dūn	tấn
立方	lì fāng	mét khối (khối)
柜	guì	container
斤 chỉ bằng nửa kg. Báo giá theo 斤 thì nhân đôi để ra giá 1 kg.		

Ngày giờ		
今天 明天 昨天	jīn tiān míng tiān zuó tiān	hôm nay, mai, hôm qua
后天	hòu tiān	ngày kia
星期一 ... 星期六	xīng qī yī ... xīng qī liù	thứ Hai ... thứ Bảy
星期天 / 周日	xīng qī tiān / zhōu rì	Chủ nhật
这周 / 下周	zhè zhōu / xià zhōu	tuần này, tuần sau
十月二十号	shí yuè èr shí hào	ngày 20 tháng 10
上午 / 下午 / 晚上	shàng wǔ / xià wǔ / wǎn shàng	sáng, chiều, tối
三点	sān diǎn	3 giờ
三点半	sān diǎn bàn	3 giờ rưỡi
三点一刻	sān diǎn yí kè	3 giờ 15
差五分四点	chà wǔ fēn sì diǎn	4 giờ kém 5
月底 / 月初	yuè dǐ / yuè chū	cuối tháng, đầu tháng
春节	chūn jié	Tết Nguyên đán
Ngày viết theo thứ tự năm – tháng – ngày: 2026年10月20日 là ngày 20/10/2026.		

15 câu cứu nguy		
请再说一遍。	qǐng zài shuō yí biàn	Xin nói lại một lần.
请说慢一点。	qǐng shuō màn yì diǎn	Xin nói chậm một chút.
我听不懂。	wǒ tīng bù dǒng	Tôi nghe không hiểu.
这是什么意思?	zhè shì shén me yì sī	Cái này nghĩa là gì?
……用中文怎么说?	yòng zhōng wén zěn me shuō	... tiếng Trung nói thế nào?
你能写下来吗?	nǐ néng xiě xià lái ma	Bạn viết ra được không?
可以发文字吗?	kě yǐ fā wén zì ma	Nhắn chữ giúp tôi được không?
请发图片给我看看。	qǐng fā tú piàn gěi wǒ kàn kàn	Gửi ảnh cho tôi xem.
我的中文不太好。	wǒ de zhōng wén bú tài hǎo	Tiếng Trung của tôi chưa tốt.
等一下。	děng yí xià	Chờ một chút.
我确认一下再回复您。	wǒ què rèn yí xià zài huí fù nín	Tôi xác nhận lại rồi trả lời.
我明白了。	wǒ míng bái le	Tôi hiểu rồi.
没问题。	méi wèn tí	Không vấn đề gì.
对 / 不对	duì / bú duì	đúng / không đúng
可以说英语吗?	kě yǐ shuō yīng yǔ ma	Nói tiếng Anh được không?

Đối tác gửi tin thoại WeChat: nhấn giữ tin, chọn “Chuyển thành văn bản” để đọc chữ, rồi tra từ.